

Số: 30 /2016/QĐ-UBND

Phan Rang- Tháp Chàm, ngày 09 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

SỞ TƯ PHÁP TỈNH NINH THUẬN

**Công bố Đơn giá nhân công trong quản lý chi phí
đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

ĐỀ

Số: 3033

Ngày: 2016

Chuyên:

Lưu hồ sơ số:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân
dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của
Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 122/2015/NĐ-CP ngày 14/11/2015 của Chính phủ
quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh
nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ
quan, tổ chức có sử dụng lao động theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ
Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư
xây dựng;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1133/TTr-SXD ngày 11
tháng 5 năm 2016, và Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số
597/BC-STP ngày 10 tháng 5 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá nhân công trong quản
lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, gồm:

1. Đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình áp
dụng trên địa bàn thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, huyện Ninh Hải và huyện
Thuận Bắc thuộc tỉnh Ninh Thuận.

2. Đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình áp
dụng trên địa bàn các huyện còn lại thuộc tỉnh Ninh Thuận.

Đơn giá nhân công trong quản lý đầu tư và xây dựng làm cơ sở cho việc
lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư
xây dựng của dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận sử
dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách và các dự án

B

đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) áp dụng đơn giá nhân công được công bố tại Quyết định này.

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng đơn giá nhân công được công bố tại Quyết định này.

Điều 3. Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm

1. Tổ chức triển khai, phổ biến và hướng dẫn thực hiện đơn giá nhân công trong quản lý đầu tư và xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận được công bố kèm theo Quyết định này;

2. Tổng hợp những vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận xem xét giải quyết.

Điều 4. Xử lý chuyên tiếp

1. Đơn giá nhân công trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã phê duyệt trước ngày 01 tháng 5 năm 2016 thì Người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng của Quyết định này. Các gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước ngày 01 tháng 5 năm 2016 thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

2. Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận :

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Ninh Thuận;
- Chủ tịch và các Phó CT UBND tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Công báo, Website Ninh Thuận;
- VPUB: NC, TCD, QHXD (Đạt);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Hậu



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Phụ lục 1
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG TRONG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHAN RANG- THÁP CHÀM,
HUYỆN NINH HẢI, HUYỆN THUẬN BẮC THUỘC TỈNH NINH THUẬN**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Bảng số 1: Cấp bậc, đơn giá nhân công công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc công nhân xây dựng	1	2	3	4	5	6	7
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	128.412	151.608	178.948	211.258	249.367	294.932	347.954
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	145.809	171.492	202.145	236.940	279.192	328.071	385.235

Ghi chú:

Nhóm I: Công nhân thực hiện các công việc

- Mộc, nề, sắt, bê tông các loại (trừ bê tông nhựa), cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy và thiết bị thi công xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...) bao gồm cả nhân công thủ công trực tiếp phục vụ công tác xây dựng.

Nhóm II: Các công việc còn lại không thuộc nhóm I.

Bảng số 2: Cấp bậc, đơn giá nhân công kỹ sư trực tiếp

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc kỹ sư	1	2	3	4	5	6	7	8
Đơn giá (VNĐ)	193.860	219.542	245.225	270.907	296.589	322.272	347.954	373.636

Ghi chú:

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, đơn giá nhân công áp dụng theo bảng số 2.

Bảng số 3: Cấp bậc, đơn giá nhân công nghệ nhân

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc nghệ nhân	1	2
Đơn giá (VNĐ)	517.788	557.555

Ghi chú:

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, đơn giá nhân công tại bảng số 3.

Bảng số 4: Cấp bậc, đơn giá nhân công công nhân lái xe

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc công nhân	1	2	3	4
Nhóm xe 1 Đơn giá (VNĐ)	180.605	212.915	252.681	298.246
Nhóm xe 2 Đơn giá (VNĐ)	207.944	243.568	284.991	335.527
Nhóm xe 3 Đơn giá (VNĐ)	247.710	289.962	340.498	399.318

Ghi chú:

Nhóm xe 1: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thủ đường ống công suất 170CV.

Nhóm xe 2: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông, máy phun nhựa đường.

Nhóm xe 3: Ô tô tự đổ tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

Bảng số 5: Cấp bậc, đơn giá công của thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác

Bảng số 5.1: Cấp bậc, đơn giá nhân công thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc.

DVT: đồng/ngày công

Chức danh	Nhóm 1		Nhóm 2	
	Cấp bậc thợ			
	1	2	1	2
1. Thuyền trưởng	309.016	323.928	342.983	361.209
2. Thuyền phó 1, máy 1	262.622	273.392	294.104	311.502
3. Thuyền phó 2, máy 2	220.371	232.798	242.739	256.823

Ghi chú:

Nhóm 1: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.

Nhóm 2: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi, tàu đóng cọc.

Bảng số 5.2: Cấp bậc, đơn giá nhân công thủy thủ, thợ máy, thợ điện.

DVT: đồng/ngày công

Chức danh	Cấp bậc thợ			
	1	2	3	4
1. Thủy thủ	159.893	180.605	207.944	234.455
2. Thợ máy, thợ điện	169.835	194.688	220.371	247.710

Bảng số 5.3: Cấp bậc, đơn giá nhân công điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

DVT: đồng/ngày công

Chức danh theo nhóm tàu	Tàu hút dưới 150m ³ /h		Tàu hút dưới 150m ³ /h đến 300m ³ /h		Tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h	
	1	2	1	2	1	2
	1. Thuyền trưởng	323.928	344.640	362.038	387.720	404.289
2. Máy trưởng	289.962	309.016	344.640	362.038	390.205	420.030
3. Điện trưởng					344.640	361.209
4. Máy 2, KTV cuốc 1, thuyền phó	288.305	307.359	338.841	356.238	387.720	407.603
5. Kỹ thuật viên cuốc 2	262.622	289.962	309.016	323.928	362.038	387.720

Bảng số 5.4: Cấp bậc, đơn giá nhân công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển

DVT: đồng/ngày công

Chức danh theo nhóm tàu	Nhóm 1		Nhóm 2	
	Cấp bậc thợ			
	1	2	1	2
1. Thuyền trưởng tàu hút bụng	429.972	448.198	448.198	476.365
2. Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	407.603	429.972	429.972	448.198
3. Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc 2, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	362.038	387.720	387.720	407.603
4. Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	387.720	407.603	407.603	429.972
5. Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút.	344.640	362.038	362.038	387.720

Bảng số 6: Cấp bậc, đơn giá nhân công thợ lặn

DVT: đồng/ngày công

Cấp bậc thợ lặn	1	2	3	4
Thợ lặn Đơn giá (VNĐ)	247.710	271.735	308.188	343.812
Thợ lặn cấp I Đơn giá (VNĐ)	386.892	436.599		
Thợ lặn cấp II Đơn giá (VNĐ)	476.365			



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 2

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG TRONG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN CÒN LẠI THUỘC TỈNH NINH THUẬN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Bảng số 1: Cấp bậc, đơn giá nhân công công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng

DVT: đồng/ngày công

Cấp bậc công nhân xây dựng	1	2	3	4	5	6	7
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	122.212	144.288	170.308	201.058	237.327	280.692	331.154
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	138.769	163.212	192.385	225.500	265.712	312.231	366.635

Ghi chú:

Nhóm I: Công nhân thực hiện các công việc

- Mộc, nề, sắt, bê tông các loại (trừ bê tông nhựa), cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;

- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);

- Vận hành các loại máy và thiết bị thi công xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...) bao gồm cả nhân công thủ công trực tiếp phục vụ công tác xây dựng.

Nhóm II: Các công việc còn lại không thuộc nhóm I.

Bảng số 2: Cấp bậc, đơn giá nhân công kỹ sư trực tiếp

DVT: đồng/ngày công

Cấp bậc kỹ sư	1	2	3	4	5	6	7	8
Đơn giá (VNĐ)	184.500	208.942	233.385	257.827	282.269	306.712	311.154	355.596

Ghi chú: Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, đơn giá nhân công áp dụng theo bảng số 2.

Bảng số 3: Cấp bậc, đơn giá nhân công nghệ nhân

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc nghệ nhân	1	2
Đơn giá (VNĐ)	492.788	530.635

Ghi chú:

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, đơn giá nhân công tại bảng số 3.

Bảng số 4: Cấp bậc, đơn giá nhân công công nhân lái xe

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc công nhân	1	2	3	4
Nhóm xe 1 Đơn giá (VNĐ)	171.885	202.635	240.481	283.846
Nhóm xe 2 Đơn giá (VNĐ)	197.904	231.808	271.231	319.327
Nhóm xe 3 Đơn giá (VNĐ)	235.750	275.961	324.058	380.038

Ghi chú:

Nhóm xe 1: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

Nhóm xe 2: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông, máy phun nhựa đường.

Nhóm xe 3: Ô tô tự đổ tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

Bảng số 5: Cấp bậc, đơn giá công của thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác**Bảng số 5.1: Cấp bậc, đơn giá nhân công thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc.**

ĐVT: đồng/ngày công

Chức danh	Nhóm 1		Nhóm 2	
	Cấp bậc thợ			
	1	2	1	2
1. Thuyền trưởng	294.096	308.288	326.423	343.769
2. Thuyền phó 1, máy 1	249.942	260.192	279.904	296.462
3. Thuyền phó 2, máy 2	209.731	221.558	231.019	244.423

Ghi chú:

Nhóm 1: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.

Nhóm 2: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi, tàu đóng cọc.

Bảng số 5.2: Cấp bậc, đơn giá nhân công thủy thủ, thợ máy, thợ điện.

ĐVT: đồng/ngày công

Chức danh	Cấp bậc thợ			
	1	2	3	4
1. Thủy thủ	152.173	171.885	197.904	223.135
2. Thợ máy, thợ điện	161.635	185.288	209.731	235.750

Bảng số 5.3: Cấp bậc, đơn giá nhân công điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

ĐVT: đồng/ngày công

Chức danh theo nhóm tàu	Tàu hút dưới 150m ³ /h		Tàu hút dưới 150m ³ /h đến 300m ³ /h		Tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h	
	1	2	1	2	1	2
1. Thuyền trưởng	308.288	328.000	344.558	369.000	384.769	409.212
2. Máy trưởng	275.962	294.096	328.000	344.558	371.365	399.750
3. Điện trưởng					328.000	343.769
4. Máy 2, KTV cuốc 1, thuyền phó	274.385	292.519	322.481	339.038	369.000	387.923
5. Kỹ thuật viên cuốc 2	249.942	275.962	294.096	308.288	344.558	369.000



Bảng số 5.4: Cấp bậc, đơn giá nhân công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gàu ngoạm nạo vét biển

DVT: đồng/ngày công

Chức danh theo nhóm tàu	Nhóm 1		Nhóm 2	
	Cấp bậc thợ			
	1	2	1	2
1. Thuyền trưởng tàu hút bụng	409.212	426.558	426.558	453.365
2. Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	387.923	409.212	409.212	426.558
3. Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc 2, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	344.558	369.000	369.000	387.923
4. Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	369.000	387.923	387.923	409.212
5. Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút.	328.000	344.558	344.558	369.000

Bảng số 6: Cấp bậc, đơn giá nhân công thợ lặn

DVT: đồng/ngày công

Cấp bậc thợ lặn	1	2	3	4
Thợ lặn Đơn giá (VNĐ)	235.750	258.615	293.308	327.212
Thợ lặn cấp I Đơn giá (VNĐ)	368.212	415.519		
Thợ lặn cấp II Đơn giá (VNĐ)	453.365			